

## Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 02 – 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập              | 04 – 05 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán    |         |
| Bảng cân đối kế toán                   | 06 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh   | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ             | 09 – 10 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính      | 11 – 33 |

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tiền thân Nhà máy nước Thị xã Thái Bình trực thuộc Sở xây dựng Thái Bình, thành lập năm 1960 theo Quyết định số 10/QĐ-UB của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình. Công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 02/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và hoạt động theo mô hình này từ ngày 26/01/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 đăng ký lần đầu cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình. Công ty sau đó được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2014.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 sửa đổi lần thứ 4 ngày 14/07/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

|                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Thiên Bắc   | Chủ tịch   |                              |
| Ông Trần Văn Đức       | Thành viên |                              |
| Ông Ngô Văn Tầm        | Thành viên |                              |
| Ông Phí Trung Kiên     | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   |
| Ông Đặng Thế Tường     | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   |
| Bà Đỗ Thị Hồng Vân     | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) |
| Bà Phùng Thị Vân Quỳnh | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

|                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Trần Văn Đức       | Tổng Giám đốc     |                              |
| Ông Ngô Văn Tầm        | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01/11/2024)   |
| Ông Lương Hữu Hưng     | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Đặng Thế Tường     | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Bà Phùng Thị Vân Quỳnh | Kế toán trưởng    | (Bổ nhiệm ngày 01/11/2024)   |
| Bà Đỗ Thị Hồng Vân     | Kế toán trưởng    | (Miễn nhiệm ngày 01/11/2024) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |            |                              |
|--------------------|------------|------------------------------|
| Ông Đỗ Trọng Hảo   | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   |
| Ông Phạm Văn Hùng  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   |
| Bà Đặng Thị Nga    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   |
| Bà Hà Thị Hường    | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) |
| Bà Trần Thị Thùy   | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) |
| Ông Trương Đăng Vỹ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thiên Bắc – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



**Nguyễn Thiên Bắc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 280325.077/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các Thuyết minh sau:

- Thuyết minh 15 trong đó mô tả Công ty ghi nhận khoản vay phải trả Bộ Tài chính liên quan đến dự án "Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình vay vốn Phần Lan" ("Dự án") theo các văn bản làm việc với các bên liên quan số tiền 505.160,93 USD (tương đương 12.293.091.232 VND tại 31/12/2024). Tuy nhiên, Công ty và Bộ Tài chính (và đơn vị ủy thác là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - VDB) đang trong quá trình trao đổi tiếp theo về kế hoạch trả nợ (cũng như lãi vay phải trả, nếu có);
- Thuyết minh số 28 của Báo cáo tài chính trong đó mô tả Công ty có 03 thửa đất chưa ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước với diện tích là 2.240,10 m<sup>2</sup>. Theo đó, Công ty chưa thể ước tính và trình bày trên Báo cáo tài chính công nợ là tiền thuê đất đối với các thửa đất này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Đinh Quang Trung**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3681-2022-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>128.201.362.620</b> | <b>118.795.134.775</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>          | <b>3</b>    | <b>60.214.432.563</b>  | <b>69.943.807.501</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 10.714.432.563         | 15.443.807.501         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 49.500.000.000         | 54.500.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>55.200.000.000</b>  | <b>39.000.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 4           | 55.200.000.000         | 39.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>2.393.594.237</b>   | <b>2.624.693.387</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 293.009.910            | 225.426.532            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 873.386.001            | 1.274.795.000          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 1.347.236.601          | 1.236.465.979          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 5           | (120.038.275)          | (111.994.124)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>8.863.796.481</b>   | <b>6.477.160.207</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 8.911.796.481          | 6.824.209.657          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (48.000.000)           | (347.049.450)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>1.529.539.339</b>   | <b>749.473.680</b>     |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 1.008.977.170          | -                      |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13          | 520.562.169            | 749.473.680            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>106.564.438.604</b> | <b>106.714.690.442</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>848.583.000</b>     | <b>848.583.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 7           | 848.583.000            | 848.583.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>9</b>    | <b>98.773.196.466</b>  | <b>102.732.115.024</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 |             | 98.436.383.874         | 102.331.731.004        |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 464.466.728.817        | 449.674.851.234        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (366.030.344.943)      | (347.343.120.230)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  |             | 336.812.592            | 400.384.020            |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 1.119.997.389          | 1.119.997.389          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (783.184.797)          | (719.613.369)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>4.071.137.619</b>   | <b>1.642.880.042</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 10          | 4.071.137.619          | 1.642.880.042          |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>2.871.521.519</b>   | <b>1.491.112.376</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 2.871.521.519          | 1.491.112.376          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>234.765.801.224</b> | <b>225.509.825.217</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>65.501.301.486</b>  | <b>63.787.738.227</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>47.561.723.959</b>  | <b>43.476.075.449</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 12          | 6.971.929.130          | 5.627.301.149          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 202.669.321            | 156.728.867            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 13          | 1.864.856.944          | 2.481.258.741          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 19.648.696.571         | 19.452.546.793         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 239.901.100            | 124.888.750            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 14          | 1.772.066.384          | 1.840.541.437          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 15          | 2.293.000.000          | 3.086.000.000          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 14.568.604.509         | 10.706.809.712         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>17.939.577.527</b>  | <b>20.311.662.778</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 14          | 2.373.000.000          | 2.689.000.000          |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 15          | 15.566.577.527         | 17.622.662.778         |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>169.264.499.738</b> | <b>161.722.086.990</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>16</b>   | <b>169.264.499.738</b> | <b>161.722.086.990</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 98.500.000.000         | 98.500.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 98.500.000.000         | 98.500.000.000         |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ   |             | (140.000.000)          | (140.000.000)          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 40.306.178.908         | 31.059.880.228         |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | -                      | 1.320.640.945          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 30.438.654.830         | 30.821.899.817         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                      | 793.840.531            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 30.438.654.830         | 30.028.059.286         |
| 422        | 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                      |             | 159.666.000            | 159.666.000            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>234.765.801.224</b> | <b>225.509.825.217</b> |



**Nguyễn Thiên Bắc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Phùng Thị Vân Quỳnh**  
Kế toán trưởng

**Hà Thị Hương**  
Người lập

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17          | 175.479.382.589       | 170.583.429.468       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 175.479.382.589       | 170.583.429.468       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 18          | 119.355.039.619       | 116.584.145.106       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 56.124.342.970        | 53.999.284.362        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19          | 2.616.788.044         | 3.761.757.368         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 20          | 412.062.341           | 344.077.278           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 175.141.752           | 215.766.341           |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 21          | 20.457.245.126        | 20.238.219.174        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 37.871.823.547        | 37.178.745.278        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 22          | 1.823.329.413         | 1.093.411.015         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 23          | 1.636.934.196         | 737.082.185           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 186.395.217           | 356.328.830           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 38.058.218.764        | 37.535.074.108        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 24          | 7.619.563.934         | 7.507.014.822         |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -                     | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>30.438.654.830</u> | <u>30.028.059.286</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 25          | 3.095                 | 3.053                 |



**Nguyễn Thiên Bắc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Phùng Thị Vân Quỳnh**  
Kế toán trưởng

**Hà Thị Hương**  
Người lập

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|---|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                         |                         |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>38.058.218.764</b>   | <b>37.535.074.108</b>   |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             |                         |                         |
| 02  | Khấu hao tài sản cố định   |             | 19.126.325.389          | 18.418.204.178          |
| 03  | Các khoản dự phòng   |             | (291.005.299)           | 394.433.592             |
| 04  | Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                |             | 236.920.589             | 128.310.937             |
| 05  | (Lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | (1.934.193.903)         | (3.883.784.460)         |
| 06  | Chi phí lãi vay  |             | 175.141.752             | 215.766.341             |
| 08  | <b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            |             | <b>55.371.407.292</b>   | <b>52.808.004.696</b>   |
| 09  | (Tăng) các khoản phải thu  |             | (550.994.767)           | (1.058.185.655)         |
| 10  | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   |             | (2.087.586.824)         | 573.448.895             |
| 11  | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)          |             | 1.192.649.601           | 10.374.337.771          |
| 12  | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  |             | (1.380.409.143)         | 1.005.306.935           |
| 14  | Tiền lãi vay đã trả  |             | (175.141.752)           | (215.766.341)           |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (8.111.359.822)         | (9.062.429.637)         |
| 17  | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (5.460.773.125)         | (4.351.878.800)         |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>38.797.791.460</b>   | <b>50.072.837.864</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                         |                         |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (18.278.258.549)        | (23.178.992.747)        |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | -                       | 122.027.092             |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (51.800.000.000)        | (41.000.000.000)        |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 35.600.000.000          | 27.000.000.000          |
| 27  | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 2.610.772.151           | 3.807.142.849           |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(31.867.486.398)</b> | <b>(33.249.822.806)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

| Mã số  | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                         |                         |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay                       |             | (3.086.000.000)         | (3.086.000.000)         |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (13.573.680.000)        | (11.508.120.000)        |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính |             | <b>(16.659.680.000)</b> | <b>(14.594.120.000)</b> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm              |             | <b>(9.729.374.938)</b>  | <b>2.228.895.058</b>    |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm             |             | <b>69.943.807.501</b>   | <b>67.714.912.443</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái       |             | -                       | -                       |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm            | 3           | <b>60.214.432.563</b>   | <b>69.943.807.501</b>   |



**Nguyễn Thiên Bắc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Phùng Thị Vân Quỳnh**  
Kế toán trưởng

**Hà Thị Hương**  
Người lập

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2024

**1. Thông tin chung**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình tiền thân Nhà máy nước Thị xã Thái Bình trực thuộc Sở xây dựng Thái Bình, thành lập năm 1960 theo Quyết định số 10/QĐ-UB của Ủy ban hành chính tỉnh Thái Bình. Công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 02/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và hoạt động theo mô hình này từ ngày 26/01/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 đăng ký lần đầu cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình. Công ty sau đó được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2014.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000214853 sửa đổi lần thứ 4 ngày 14/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.500.000.000 VND, tương đương 9.850.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 303 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 307 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nước sạch và xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải; xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng xây dựng, phụ tùng chuyên ngành điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**Cấu trúc Công ty**

Công ty gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau đây:

| <u>Đơn vị</u>                | <u>Địa chỉ</u>  |
|------------------------------|---|
| 1. Văn phòng Công ty         | Số 2 đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, TP Thái Bình |
| 2. Xí nghiệp nước Thành phố  | Số 2 đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, TP Thái Bình |
| 3. Xí nghiệp nước Tiền Hải   | Khu Hùng Thắng, thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải       |
| 4. Xí nghiệp nước Vũ Thư     | Khu Hùng Tiến 2, thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư          |
| 5. Xí nghiệp nước Kiến Xương | Khu Thống Nhất, thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương     |
| 6. Xí nghiệp nước Hưng Hà    | Khu 3B, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà                 |
| 7. Xí nghiệp nước Hưng Nhân  | Thôn Đầu thị trấn Hưng Nhân                             |
| 8. Xí nghiệp nước Quỳnh Côi  | Khu 3B, thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ             |
| 9. Xí nghiệp nước An Bài     | Thôn Đông Lĩnh, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ        |
| 10. Xí nghiệp nước Nam Trung | Thôn Trung Đồng, xã Nam Trung, huyện Tiền Hải           |
| 11. Xí nghiệp nước Tiên Hưng | Xã Thăng Long, huyện Đông Hưng                          |
| 12. Trạm cấp nước Tây Sơn    | Thôn Hoa Nam, xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương              |

## 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch HĐQT Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu:*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|  |             |
|--|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc                 | 05 - 30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị                        | 04 - 15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 05 - 06 năm |
| ▶ Tài sản cố định hữu hình khác            | 06 năm      |
| ▶ Phần mềm quản lý                         | 04 - 06 năm |
| ▶ Tài sản cố định vô hình khác             | 06 năm      |

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 60 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác gồm: chi phí mua gói hóa đơn điện tử, chi phí xin cấp giấy phép khai thác nước, giấy phép xả thải được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian được cấp phép.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương dự phòng, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí chung khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán.

## **2.19 Các nguồn và quỹ khác**

### *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hình thành từ các khoản Công ty được cấp nguồn từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các công trình xây dựng cơ bản.

## **2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối hoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.



*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Thông tin bộ phận**

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Tiền và tương đương tiền**

|                                | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 4.204.957.075         | 2.918.599.250         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.509.475.488         | 12.525.208.251        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 49.500.000.000        | 54.500.000.000        |
|                                | <u>60.214.432.563</u> | <u>69.943.807.501</u> |

(\*) Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 1,9%/năm.

**4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với số tiền là 55,2 tỷ VND có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,8%/năm.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                               | 31/12/2024         |                      | 01/01/2024         |                      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                               | Giá trị            | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng             |
|                               | VND                | VND                  | VND                | VND                  |
| Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh | 46.310.650         | (43.478.125)         | 46.310.650         | (40.645.600)         |
| Khác                          | 246.699.260        | (76.560.150)         | 179.115.882        | (71.348.524)         |
|                               | <b>293.009.910</b> | <b>(120.038.275)</b> | <b>225.426.532</b> | <b>(111.994.124)</b> |

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo tuổi nợ đối với các khoản công nợ quá hạn theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2024         |          | 01/01/2024           |          |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam  | 61.250.000         | -        | 61.250.000           | -        |
| Công ty TNHH thương mại và nội thất Gia Phát | 363.354.795        | -        | -                    | -        |
| Công ty cổ phần VNS                          | 448.781.206        | -        | 1.213.545.000        | -        |
|  | <b>873.386.001</b> | <b>-</b> | <b>1.274.795.000</b> | <b>-</b> |

**7. Phải thu khác**

|   | 31/12/2024           |                 | 01/01/2024           |                 |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                 |                      |                 |
| <b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>  |                      |                 |                      |                 |
| Lãi tiền gửi  | 390.311.782          | -               | 384.295.889          | -               |
| Tạm ứng   | 495.000.000          | -               | 370.000.000          | -               |
| Phải thu khác   | 461.924.819          | -               | 482.170.090          | -               |
|   | <b>1.347.236.601</b> | <b>-</b>        | <b>1.236.465.979</b> | <b>-</b>        |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>   |                      |                 |                      |                 |
| <b>Bên khác</b>   |                      |                 |                      |                 |
| Ngân hàng Công thương   | 24.908.219           | -               | 41.556.164           | -               |
| Ngân hàng Ngoại thương  | 112.179.453          | -               | 146.246.575          | -               |
| Ngân hàng SHB   | 253.224.110          | -               | 196.493.150          | -               |
| Phí Trung Kiên  | 460.000.000          | -               | 370.000.000          | -               |
| Khác  | 496.924.819          | -               | 482.170.090          | -               |
|   | <b>1.347.236.601</b> | <b>-</b>        | <b>1.236.465.979</b> | <b>-</b>        |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                 |                      |                 |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>  |                      |                 |                      |                 |
| Kỹ quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy nước thị trấn Tiền Hải | 848.583.000          | -               | 848.583.000          | -               |
|   | <b>848.583.000</b>   | <b>-</b>        | <b>848.583.000</b>   | <b>-</b>        |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>   |                      |                 |                      |                 |
| <b>Bên khác</b>   |                      |                 |                      |                 |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình  | 848.583.000          | -               | 848.583.000          | -               |
|   | <b>848.583.000</b>   | <b>-</b>        | <b>848.583.000</b>   | <b>-</b>        |

**8. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2024           |                     | 01/01/2024           |                      |
|-----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu vật liệu  | 8.607.937.698        | (48.000.000)        | 6.576.584.085        | (347.049.450)        |
| Công cụ, dụng cụ      | 162.591.141          | -                   | 141.771.042          | -                    |
| Chi phí sản xuất KDDD | 141.267.642          | -                   | 62.360.373           | -                    |
| Thành phẩm            | -                    | -                   | 43.494.157           | -                    |
|                       | <b>8.911.796.481</b> | <b>(48.000.000)</b> | <b>6.824.209.657</b> | <b>(347.049.450)</b> |



9. Tài sản cố định

|                            | Tài sản cố định hữu hình         |                             |   |                                     | TSCĐ vô hình           |                             |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND            | Phần mềm<br>máy tính<br>VND |
| <b>Nguyên giá</b>          |                                  |                             |   |                                     |                        |                             |
| Tại ngày 01/01/2024        | 170.869.176.782                  | 55.230.545.615              | 223.056.211.542                           | 518.917.295                         | <b>449.674.851.234</b> | 1.119.997.389               |
| Mua mới                    | -                                | 3.841.862.539               | -   | 184.500.000                         | <b>4.026.362.539</b>   | -                           |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.533.047.355                    | -                           | 8.290.591.078                             | -                                   | <b>11.823.638.433</b>  | -                           |
| Giảm khác                  | (904.335.360)                    | -                           | (153.788.029)                             | -                                   | <b>(1.058.123.389)</b> | -                           |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>173.497.888.777</b>           | <b>59.072.408.154</b>       | <b>231.193.014.591</b>                    | <b>703.417.295</b>                  | <b>464.466.728.817</b> | <b>1.119.997.389</b>        |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                                  |                             |   |                                     |                        |                             |
| Tại ngày 01/01/2024        | 114.721.991.600                  | 43.696.005.683              | 188.581.687.385                           | 343.435.562                         | <b>347.343.120.230</b> | 719.613.369                 |
| Khấu hao                   | 7.140.077.213                    | 3.114.675.380               | 8.715.826.655                             | 92.174.713                          | <b>19.062.753.961</b>  | 63.571.428                  |
| Giảm khác                  | (233.546.356)                    | -                           | (141.982.892)                             | -                                   | <b>(375.529.248)</b>   | -                           |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>121.628.522.457</b>           | <b>46.810.681.063</b>       | <b>197.155.531.148</b>                    | <b>435.610.275</b>                  | <b>366.030.344.943</b> | <b>783.184.797</b>          |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                  |                             |   |                                     |                        |                             |
| Tại ngày 01/01/2024        | 56.147.185.182                   | 11.534.539.932              | 34.474.524.157                            | 175.481.733                         | <b>102.331.731.004</b> | 400.384.020                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>51.869.366.320</b>            | <b>12.261.727.091</b>       | <b>34.037.483.443</b>                     | <b>267.807.020</b>                  | <b>98.436.383.874</b>  | <b>336.812.592</b>          |

- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 274.334.733.787 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 674.997.389 VND.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Xây dựng trung tâm dịch vụ khách hàng và giám sát hệ thống cấp nước (i) | 3.416.560.741        | -                    |
| Tuyến ống PP HDPE DN225 đường DH15 Vũ Lạc                               | 230.622.022          | -                    |
| Lắp đặt tấm lợp Lamem-CT, SC cụm bể II 1,2 - XN Vũ Thư                  | 292.756.100          | -                    |
| Lắp đặt tuyến ống HDPE DN160 đường Lý Bôn (đoạn đường Ủy ban Văn hóa)   | -                    | 332.136.093          |
| Thi công xây dựng công trình nguồn và tuyến nước thô - XNN Hưng Nhân    | -                    | 265.604.226          |
| Dịch chuyển tuyến ống dịch vụ thôn Văn Hồng và Đại Hải - Tây Sơn        | -                    | 259.904.415          |
| Dịch chuyển tuyến ống DN160 đường DH30 - Thị trấn Nam Trung             | -                    | 194.633.077          |
| Tuyến ống HDPE DN160 - Cụm cấp nước Tân Minh - Minh Khai, Vũ Thư        | -                    | 182.970.609          |
| Các công trình khác   | 131.198.756          | 407.631.622          |
|   | <b>4.071.137.619</b> | <b>1.642.880.042</b> |

- (i) Dự án Xây dựng trung tâm dịch vụ khách hàng và giám sát hệ thống cấp nước
- Quy mô đầu tư: Xây dựng trung tâm dịch vụ khách hàng và giám sát hệ thống quản lý cấp nước diện tích khoảng 177 m<sup>2</sup>;
  - Tổng mức đầu tư dự kiến: 7,416 tỷ Việt Nam đồng;
  - Nguồn vốn đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình;
  - Thời gian thực hiện dự án dự kiến: từ 2024 đến 2025;
  - Tại thời điểm 31/12/2024: Dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 của hợp đồng. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2025.

Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty chủ yếu là các dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, di dời tuyến ống cấp nước,... nằm trong kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm của Công ty.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                 | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, cải tạo       | 2.242.763.131        | 764.055.458          |
| Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử | 300.000.000          | 300.000.000          |
| Thiết bị hội trường             | 151.007.772          | 427.056.918          |
| Khác                            | 177.750.616          | -                    |
|                                 | <b>2.871.521.519</b> | <b>1.491.112.376</b> |



## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2024           |                       | 01/01/2024           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Bên khác</b>   |                      |                       |                      |                       |
| Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành              | 1.957.094.363        | 1.957.094.363         | -                    | -                     |
| Công ty Cổ phần DNP HAWACO                                  | 1.007.652.962        | 1.007.652.962         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Minh Khôi       | 701.501.000          | 701.501.000           | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Minh              | 547.556.400          | 547.556.400           | -                    | -                     |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây dựng Cấp thoát nước - VIWASEEN.2 | 356.871.483          | 356.871.483           | 356.871.483          | 356.871.483           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Tổng hợp Tiền Phong     | 249.150.600          | 249.150.600           | 146.402.014          | 146.402.014           |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Vtech Việt Nam         | -                    | -                     | 4.268.096.388        | 4.268.096.388         |
| Khác  | 2.152.102.322        | 2.152.102.322         | 855.931.264          | 855.931.264           |
|   | <b>6.971.929.130</b> | <b>6.971.929.130</b>  | <b>5.627.301.149</b> | <b>5.627.301.149</b>  |

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 01/01/2024         |                      | Phát sinh             |                       | 31/12/2024         |                      |
|----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                            | Số phải thu        | Số phải nộp          | Số đã nộp             | Số phải nộp           | Số phải thu        | Số phải nộp          |
|                            | VND                | VND                  | VND                   | VND                   | VND                | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 143.131.907          | 4.365.350.070         | 4.222.218.163         | -                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 2.007.014.822        | 8.111.359.822         | 7.623.908.934         | -                  | 1.519.563.934        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 749.473.680        | -                    | 702.004.983           | 930.916.494           | 520.562.169        | -                    |
| Thuế tài nguyên            | -                  | 76.506.825           | 921.861.525           | 918.822.500           | -                  | 73.467.800           |
| Các khoản phải nộp khác    | -                  | 254.605.187          | 4.055.546.221         | 4.072.766.244         | -                  | 271.825.210          |
|                            | <b>749.473.680</b> | <b>2.481.258.741</b> | <b>18.156.122.621</b> | <b>17.768.632.335</b> | <b>520.562.169</b> | <b>1.864.856.944</b> |

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm: Phí bảo vệ môi trường, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và lệ phí khác, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Phải trả khác**

|  | 31/12/2024<br>VND           | 01/01/2024<br>VND           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b><i>Ngắn hạn</i></b>   |                             |                             |
| Kinh phí công đoàn   | 337.173.285                 | 327.184.285                 |
| Phải trả ngân sách nhà nước về thu hộ phí thoát nước, phí bảo vệ môi trường            | 710.665.219                 | 720.964.818                 |
| Phải trả quỹ đầu tư phát triển Thái Bình về chi phí đầu tư hệ thống nước xã Vũ Tây (*) | 316.000.000                 | 316.000.000                 |
| Khác   | 408.227.880                 | 476.392.334                 |
|  | <b><u>1.772.066.384</u></b> | <b><u>1.840.541.437</u></b> |
| <b><i>Dài hạn</i></b>  |                             |                             |
| Phải trả quỹ đầu tư phát triển Thái Bình về chi phí đầu tư hệ thống nước xã Vũ Tây (*) | 1.580.000.000               | 1.896.000.000               |
| Phải trả Nhân dân xã Vũ Tây về chi phí đầu tư hệ thống nước xã Vũ Tây (**)             | 793.000.000                 | 793.000.000                 |
|  | <b><u>2.373.000.000</u></b> | <b><u>2.689.000.000</u></b> |

(\*) Phải trả chi phí đầu tư hệ thống cấp nước xã Vũ Tây - phần thuộc dự án ADB tài trợ, số tiền phải trả hàng năm là 316.000.000 VND;

(\*\*) Phải trả chi phí đầu tư hệ thống cấp nước xã Vũ Tây - phần do nhân dân xã Vũ Tây đóng góp, Công ty hiện đang chờ danh sách các hộ dân đóng góp để dự kiến hoàn trả lại thông qua bù trừ phần phải trả tiền sử dụng nước.



15. Các khoản vay và nợ

|   | 01/01/2024            |                       | Phát sinh            |                      | 31/12/2024            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |                      |                      |                       |                       |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>   |                       |                       |                      |                      |                       |                       |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình                             | 3.086.000.000         | 3.086.000.000         | 2.293.000.000        | 3.086.000.000        | 2.293.000.000         | 2.293.000.000         |
|   | <b>3.086.000.000</b>  | <b>3.086.000.000</b>  | <b>2.293.000.000</b> | <b>3.086.000.000</b> | <b>2.293.000.000</b>  | <b>2.293.000.000</b>  |
| <b>Dài hạn</b>  |                       |                       |                      |                      |                       |                       |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình                             | 8.652.486.295         | 8.652.486.295         | -                    | 3.086.000.000        | 5.566.486.295         | 5.566.486.295         |
| + Dự án Công trình cấp nước thị trấn Nam Trung, Tiền Hải (1)                    | 5.048.727.000         | 5.048.727.000         | -                    | 1.010.000.000        | 4.038.727.000         | 4.038.727.000         |
| + Dự án Công trình cấp nước thị trấn An Bài, Quỳnh Phụ (2)                      | 1.146.000.000         | 1.146.000.000         | -                    | 764.000.000          | 382.000.000           | 382.000.000           |
| + Dự án công trình cấp nước thị trấn Hưng Nhân, Hưng Hà (3)                     | 1.233.000.000         | 1.233.000.000         | -                    | 822.000.000          | 411.000.000           | 411.000.000           |
| + Dự án công trình cấp nước thị trấn Tiên Hưng, Đông Hưng (4)                   | 1.224.759.295         | 1.224.759.295         | -                    | 490.000.000          | 734.759.295           | 734.759.295           |
| Bộ tài chính - Dự án cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Thái Bình (*) (5) | 12.056.176.483        | 12.056.176.483        | 236.920.589          | 5.840                | 12.293.091.232        | 12.293.091.232        |
|   | <b>20.708.662.778</b> | <b>20.708.662.778</b> | <b>236.920.589</b>   | <b>3.086.005.840</b> | <b>17.859.577.527</b> | <b>17.859.577.527</b> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng  | (3.086.000.000)       | (3.086.000.000)       | (2.293.000.000)      | (3.086.000.000)      | (2.293.000.000)       | (2.293.000.000)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng  | <b>17.622.662.778</b> | <b>17.622.662.778</b> |                      |                      | <b>15.566.577.527</b> | <b>15.566.577.527</b> |

(\*) Phát sinh tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm và điều chỉnh giảm tương ứng với số điều chỉnh lại gốc vay từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

**Thông tin chi tiết các khoản vay:**

Tất cả các khoản vay này đều được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án, cụ thể như sau:

| STT | Hợp đồng vay   | Tên Công trình/ Dự án   | Số dư gốc vay<br>tại 31/12/2024<br>VND | Số dư đến hạn<br>trong 12 tháng<br>VND | Thời hạn<br>vay<br>tháng | Lãi suất<br>%/ tháng | Lịch trả nợ  |
|-----|--|---|--|--|--------------------------|----------------------|--|
| 1   | 01/2013/HDODA-NHPTVN<br>ngày 09/09/2013 và<br>HĐ01C/2015/HDODA-NHPT<br>ngày 17/12/2015 | Dự án đầu tư xây dựng công trình<br>hệ thống cấp nước tại thị trấn Nam<br>Trung, Tiền Hải (Dự án Nam Trung)   | 4.038.727.000                          | 1.010.000.000                          | 186 tháng                | 0,3                  | Nợ gốc và lãi trả định kỳ<br>6 tháng/ lần, ngày trả nợ<br>lần cuối cùng dự kiến là<br>31/12/2028 |
| 2   | 01/2007/HDODA-NHPTVN<br>ngày 29/8/2007 và<br>HĐ01A/2015/HDODA-NHPT<br>ngày 13/05/2015  | Dự án đầu tư xây dựng công trình<br>hệ thống cấp nước tại thị trấn An<br>Bái, Quỳnh Phụ (Dự án An Bái)        | 382.000.000                            | 382.000.000                            | 216 tháng                | 0,3                  | Nợ gốc và lãi trả định kỳ<br>6 tháng/ lần, ngày trả nợ<br>lần cuối cùng dự kiến là<br>30/06/2025 |
| 3   | 02/2007/HDODA-NHPTVN<br>ngày 29/8/2007 và<br>HĐ02A/2015/HDODA-NHPT<br>ngày 13/05/2015  | Dự án đầu tư xây dựng công trình<br>hệ thống cấp nước tại thị trấn Hưng<br>Nhân, Hưng Hà (Dự án Hưng<br>Nhân) | 411.000.000                            | 411.000.000                            | 216 tháng                | 0,3                  | Nợ gốc và lãi trả định kỳ<br>6 tháng/ lần, ngày trả nợ<br>lần cuối cùng dự kiến là<br>30/06/2025 |
| 4   | 01/2008/HDODA-NHPTVN<br>ngày 31/10/2008 và<br>HĐ01A/2015/HDODA-NHPT                    | Dự án đầu tư xây dựng công trình<br>hệ thống cấp nước tại thị trấn Tiên<br>Hưng, Hưng Hà (Dự án Tiên Hưng)    | 734.759.295                            | 490.000.000                            | 216 tháng                | 0,3                  | Nợ gốc và lãi trả định kỳ<br>6 tháng/ lần, ngày trả nợ<br>lần cuối cùng dự kiến là<br>30/06/2026 |
| 5   |  | Dự án Cải tạo mở rộng hệ thống<br>cấp nước thị xã Thái Bình (*)   | 12.293.091.232                         |  |                          |                      |  |

(\*) Năm 2019, Công ty ghi nhận bổ sung khoản vay phải trả Bộ Tài chính liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Bình vay vốn Phần Lan theo các văn bản làm việc với các bên liên quan, số tiền 505.160,93 USD, tương đương 12.293.091.232 VND tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, Công ty và Bộ Tài chính (Đơn vị ủy thác: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)) đang trong quá trình trao đổi tiếp theo về kế hoạch trả nợ (cũng như lãi vay phải trả, nếu có).

Các hợp đồng bảo lãnh với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư<br>xây dựng cơ bản | Tổng cộng        |
|---|---------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
|   | VND                       | VND                              | VND           | VND                      | VND                                  | VND                                 | VND              |
| Tại ngày 01/01/2023                       | 98.500.000.000            | 1.320.640.945                    | (140.000.000) | 23.136.315.000           | 27.205.724.625                       | 159.666.000                         | 150.182.346.570  |
| Lợi nhuận năm trước                       | -                         | -                                | -             | -                        | 30.028.059.286                       | -                                   | 30.028.059.286   |
| Phân phối lợi nhuận                       | -                         | -                                | -             | 7.923.565.228            | (26.411.884.094)                     | -                                   | (18.488.318.866) |
| Tại ngày 01/01/2024                       | 98.500.000.000            | 1.320.640.945                    | (140.000.000) | 31.059.880.228           | 30.821.899.817                       | 159.666.000                         | 161.722.086.990  |
| Lợi nhuận năm nay                         | -                         | -                                | -             | -                        | 30.438.654.830                       | -                                   | 30.438.654.830   |
| Phân phối lợi nhuận<br>năm 2021, 2022 (*) | -                         | (1.320.640.945)                  | -             | 237.880.894              | (786.079.949)                        | -                                   | (1.868.840.000)  |
| Phân phối lợi nhuận<br>năm 2023 (**)      | -                         | -                                | -             | 9.008.417.786            | (30.035.819.868)                     | -                                   | (21.027.402.082) |
| Tại ngày 31/12/2024                       | 98.500.000.000            | -                                | (140.000.000) | 40.306.178.908           | 30.438.654.830                       | 159.666.000                         | 169.264.499.738  |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024, Công ty quyết định phân phối lợi nhuận bổ sung của năm 2021 và 2022 theo kết quả thanh tra của Sở Tài chính Thái Bình như sau:

| (*) Phân phối lợi nhuận năm 2021, 2022          | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND  |
|---|------------|-----------------|
| Lợi nhuận năm 2021, 2022 còn lại chưa phân phối |            | 793.840.531     |
| - Điều chỉnh giảm Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |            | 1.320.640.945   |
| Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối         |            | 2.114.481.476   |
| - Trích quỹ đầu tư, phát triển                  | 11,25      | (237.880.894)   |
| - Chi trả cổ tức (1,9%/cổ phần)                 | 88,38      | (1.868.840.000) |
| Lợi nhuận còn lại phân phối vào năm 2023        | 0,37       | 7.760.582       |

| (**) Phân phối lợi nhuận năm 2023            | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND          |
|--|------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023   |            | 30.028.059.286          |
| Lợi nhuận còn lại năm 2021, 2022 chuyển sang |            | 7.760.582               |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                | 29,99      | (9.008.417.786)         |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi             | 29,82      | (8.956.062.082)         |
| - Trích quỹ thưởng Ban điều hành             | 1,22       | (366.500.000)           |
| - Chi trả cổ tức (tương ứng 11,9%/cổ phần)   | 38,97      | (11.704.840.000)        |
| <b>Tổng lợi nhuận phân phối trong năm</b>    |            | <b>(30.035.819.868)</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | 31/12/2024            |            | 01/01/2024            |            |
|----------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                            | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Vốn góp của Nhà nước       | 68.950.000.000        | 70,00      | 68.950.000.000        | 70,00      |
| Công ty Cổ phần Cúc Phương | 6.409.000.000         | 6,51       | 6.409.000.000         | 6,51       |
| Các cổ đông khác           | 23.141.000.000        | 23,49      | 23.141.000.000        | 23,49      |
|                            | <b>98.500.000.000</b> | <b>100</b> | <b>98.500.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 9.850.000  | 9.850.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 9.850.000  | 9.850.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 9.850.000  | 9.850.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 14.000     | 14.000     |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 14.000     | 14.000     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 9.836.000  | 9.836.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 9.836.000  | 9.836.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                |                |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 98.500.000.000 | 98.500.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 98.500.000.000 | 98.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | -              | -              |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 13.573.680.000 | 15.540.880.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 13.573.680.000 | 15.540.880.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 13.573.680.000 | 15.540.880.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 13.573.680.000 | 15.540.880.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm             | -              | -              |



**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                       | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Doanh thu hoạt động bán nước sạch     | 172.180.374.250        | 167.374.126.720        |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống | 3.299.008.339          | 3.209.302.748          |
|                                       | <b>175.479.382.589</b> | <b>170.583.429.468</b> |

**18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm 2024               | Năm 2023               |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hoạt động bán nước sạch     | 116.610.959.557        | 114.016.437.618        |
| Giá vốn hoạt động lắp đặt đường ống | 2.744.080.062          | 2.567.707.488          |
|                                     | <b>119.355.039.619</b> | <b>116.584.145.106</b> |

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 2.616.788.044        | 3.761.757.368        |
|                       | <b>2.616.788.044</b> | <b>3.761.757.368</b> |

**20. Chi phí tài chính**

|  | Năm 2024           | Năm 2023           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay                        | 175.141.752        | 215.766.341        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 236.920.589        | 128.310.937        |
|  | <b>412.062.341</b> | <b>344.077.278</b> |

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 13.993.049.200        | 14.156.705.200        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 607.608.228           | 455.411.720           |
| Chi phí dụng cụ quản lý          | 1.528.255.959         | 540.500.652           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 566.798.616           | 516.902.659           |
| Thuế phí và lệ phí               | 260.073.159           | 98.569.416            |
| Chi phí dự phòng                 | (291.005.299)         | 394.433.592           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 128.494.536           | 139.402.128           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3.663.970.727         | 3.936.293.807         |
|                                  | <b>20.457.245.126</b> | <b>20.238.219.174</b> |

**22. Thu nhập khác**

|   | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Thanh lý tài sản cố định                                    | -                    | 122.027.092          |
| Thanh lý vật tư   | 853.858.271          | -                    |
| Thu tiền đầu lại nước sau khi tạm ngừng cấp nước            | 158.112.000          | 250.798.742          |
| Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường và phí thoát nước giữ lại | 534.428.163          | 571.828.835          |
| Thu bồi thường thiệt hại                                    | 34.384.511           | 130.218.800          |
| Thu nhập khác   | 242.546.468          | 18.537.546           |
|   | <b>1.823.329.413</b> | <b>1.093.411.015</b> |

**23. Chi phí khác**

|  | Năm 2024             | Năm 2023           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Chi phí tháo dỡ, huỷ tài sản                               | 228.974.038          | -                  |
| Thanh lý vật tư  | 690.334.977          | -                  |
| Phạt chậm nộp về thuế                                      | 35.255.906           | 3.507.209          |
| Chi phí từ phí bảo vệ môi trường và phí thoát nước giữ lại | 532.500.000          | 574.500.000        |
| Chi phí khác   | 149.869.275          | 159.074.976        |
|  | <b>1.636.934.196</b> | <b>737.082.185</b> |



#### 24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                      | 38.058.218.764        | 37.535.074.108        |
| Điều chỉnh:                               |                       |                       |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế      | 39.600.906            | -                     |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                 | <b>38.097.819.670</b> | <b>37.535.074.108</b> |
| <b>Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)</b> | <b>7.619.563.934</b>  | <b>7.507.014.822</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm 2023             | 4.345.000             | -                     |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                | 2.007.014.822         | 3.562.429.637         |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                | 8.111.359.822         | 9.062.429.637         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>        | <b>1.519.563.934</b>  | <b>2.007.014.822</b>  |

#### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                    | 30.438.654.830  | 30.028.059.286  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông | 30.438.654.830  | 30.028.059.286  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm            | 9.836.000       | 9.836.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | <b>3.095</b>    | <b>3.053</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

#### 26. Chi phí theo yếu tố

|                                  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 41.577.122.695         | 34.824.428.777         |
| Chi phí nhân công                | 67.117.542.887         | 71.288.224.848         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.126.325.389         | 18.418.204.178         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 526.150.692            | 398.242.155            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.544.050.351         | 11.945.603.794         |
| <b></b>                          | <b>139.891.192.014</b> | <b>136.874.703.752</b> |

## 27. Công cụ tài chính

### *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

### *Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>31/12/2024</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.009.475.488         | -                   | 56.009.475.488         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.640.246.511          | 848.583.000         | 2.488.829.511          |
| Các khoản cho vay                  | 55.200.000.000         | -                   | 55.200.000.000         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 55.200.000.000         | -                   | 55.200.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | -                   | -                      |
|                                    | <b>168.049.721.999</b> | <b>848.583.000</b>  | <b>168.898.304.999</b> |
| <b>01/01/2024</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 67.025.208.251         | -                   | 67.025.208.251         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.461.892.511          | 848.583.000         | 2.310.475.511          |
| Các khoản cho vay                  | 39.000.000.000         | -                   | 39.000.000.000         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 39.000.000.000         | -                   | 39.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | -                   | -                      |
|                                    | <b>146.487.100.762</b> | <b>848.583.000</b>  | <b>147.335.683.762</b> |

### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2024</b>                 |                       |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 2.293.000.000         | 15.566.577.527        | 17.859.577.527        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.743.995.514         | 2.373.000.000         | 11.116.995.514        |
| Chi phí phải trả                  | 239.901.100           | -                     | 239.901.100           |
|                                   | <b>11.276.896.614</b> | <b>17.939.577.527</b> | <b>29.216.474.141</b> |
| <b>01/01/2024</b>                 |                       |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 3.086.000.000         | 17.622.662.778        | 20.708.662.778        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.467.842.586         | 2.689.000.000         | 10.156.842.586        |
| Chi phí phải trả                  | 124.888.750           | -                     | 124.888.750           |
|                                   | <b>10.678.731.336</b> | <b>20.311.662.778</b> | <b>30.990.394.114</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. Thông tin khác

- Công ty quản lý 22 thửa đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình với tổng diện tích 65.097,30 m<sup>2</sup> để phục vụ cho mục đích sản xuất và cung cấp nước sạch. Trong đó: 19 thửa đất đã ký hợp đồng thuê đất, và 3 thửa đất chưa ký hợp đồng thuê với diện tích là 2.240,10 m<sup>2</sup>. Theo đó, Công ty chưa ước tính và trình bày trên báo cáo tài chính khoản công nợ tiềm tàng là các khoản truy thu tiền thuê đất đối với các thửa đất này.
- Công ty chưa ký hợp đồng dịch vụ với Quỹ bảo vệ môi trường rừng tỉnh Thái Bình cũng như tính nộp phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về hướng dẫn Luật Lâm nghiệp. Theo đó, Công ty dự kiến sẽ ghi nhận chi phí này theo thực tế phát sinh.

## 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30. Thông tin bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| Thành viên             | Chức danh  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Thiên Bắc   | Chủ tịch Hội đồng quản trị   | 692.553.000          | 585.122.000          |
| Ông Trần Văn Đức       | Thành viên Hội đồng quản trị -<br>Tổng Giám đốc  | 625.290.000          | 522.528.000          |
| Ông Ngô Văn Tầm        | Thành viên Hội đồng quản trị -<br>Phó Tổng giám đốc<br>(Bổ nhiệm ngày 01/11/2024)  | 560.317.000          | 470.063.000          |
| Ông Đặng Thế Tường     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(Bổ nhiệm ngày 31/05/2024) -<br>Phó Tổng giám đốc  | 515.675.000          | 391.588.000          |
| Ông Phí Trung Kiên     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   | 417.470.900          | 335.747.800          |
| Bà Đỗ Thị Hồng Vân     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) -<br>Kế toán trưởng<br>(Miễn nhiệm ngày 01/11/2024)               | 549.813.000          | 413.066.200          |
| Ông Lương Hữu Hưng     | Phó Tổng giám đốc  | 479.975.000          | 387.836.400          |
| Bà Phùng Thị Vân Quỳnh | Trưởng phòng Tài chính kế toán<br>(Bổ nhiệm ngày 01/11/2024) -<br>Thành viên Hội đồng quản trị<br>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) | 444.325.400          | 398.853.600          |
| Ông Đỗ Trọng Hảo       | Trưởng Ban kiểm soát<br>(Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   | 413.649.200          | 280.517.000          |
| Ông Phạm Văn Hùng      | Thành viên Ban kiểm soát<br>(Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   | 355.507.000          | -                    |
| Bà Đặng Thị Nga        | Thành viên Ban kiểm soát<br>(Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)   | 373.603.900          | -                    |
| Bà Hà Thị Hương        | Trưởng Ban kiểm soát<br>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)   | 376.398.700          | 359.367.500          |
| Bà Trần Thị Thùy       | Thành viên Ban kiểm soát<br>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)   | 321.925.300          | 310.559.900          |
| Ông Trương Đăng Vịnh   | Thành viên Ban kiểm soát<br>(Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)   | 421.871.500          | 387.608.700          |
|                        |  | <b>6.548.374.900</b> | <b>4.842.858.100</b> |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Thiên Bắc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Phùng Thị Vân Quỳnh**  
Kế toán trưởng

**Hà Thị Hương**  
Người lập

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2025